

*

Cao Bằng, ngày 09 tháng 12 năm 2024

ĐIỂM THI

Lớp: Trung cấp lý luận chính trị khóa 27

Môn: Phần A.V, VI. Nội dung cơ bản của CNXH và Nhận thức về CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam

Ngày thi: 30/11/2024

| STT | Họ và tên | Điểm | | STT | Họ và tên | Điểm | |
|-----|--------------------|------|------------------|-----|---------------------|------|------------------|
| | | Số | Bằng chữ | | | Số | Bằng chữ |
| 1 | Bé Thị Cúc | 7,75 | Bảy phẩy bảy năm | 35 | Lợi Luân Long | 6,75 | Sáu phẩy bảy năm |
| 2 | Hà Việt Chung | 7,50 | Bảy phẩy năm | 36 | Nông Thị Mây | 8,00 | Tám |
| 3 | Hoàng Thị Diễm | 7,00 | Bảy | 37 | Đoàn Thị Minh | 7,75 | Bảy phẩy bảy năm |
| 4 | Nông Thị Diệp | 8,00 | Tám | 38 | Bé Thị Nương | 8,00 | Tám |
| 5 | Hoàng Thuý Diệu | 7,50 | Bảy phẩy năm | 39 | Lưu Thu Nga | 7,75 | Bảy phẩy bảy năm |
| 6 | Lý Ích Du | 7,50 | Bảy phẩy năm | 40 | Nông Thị Ngoan | 7,75 | Bảy phẩy bảy năm |
| 7 | Hoàng Thùy Dung | 8,00 | Tám | 41 | Trần Hồng Nguyên | 8,00 | Tám |
| 8 | Mông Thùy Dung | 8,25 | Tám phẩy hai năm | 42 | Đinh Thị Ánh Nguyệt | 7,75 | Bảy phẩy bảy năm |
| 9 | Lục Thị Dung | 8,00 | Tám | 43 | Hoàng Ánh Nguyệt | 8,00 | Tám |
| 10 | Phùng Văn Dũng | 6,75 | Sáu phẩy bảy năm | 44 | Tô Minh Nguyệt | 8,00 | Tám |
| 11 | Ma Kiên Duy | 7,25 | Bảy phẩy hai năm | 45 | Hoàng Bích Nhân | 7,25 | Bảy phẩy hai năm |
| 12 | Hoàng Văn Duy | 6,75 | Sáu phẩy bảy năm | 46 | Nguyễn Thị Nhị | 6,00 | Sáu |
| 13 | Ngôn Thị Duyên | 8,00 | Tám | 47 | Phan Thị Như | 6,75 | Sáu phẩy bảy năm |
| 14 | Trương Văn Độ | 7,75 | Bảy phẩy bảy năm | 48 | Đinh Thị Oanh | 7,25 | Bảy phẩy hai năm |
| 15 | Nông Thị Em | 7,50 | Bảy phẩy năm | 49 | Đinh Thị Ngọc Oanh | 7,00 | Bảy |
| 16 | Trịnh Thị Hào | 8,00 | Tám | 50 | Hà Hoài Phương | 7,25 | Bảy phẩy hai năm |
| 17 | Nông Thị Bích Hằng | 8,25 | Tám phẩy hai năm | 51 | Phùng Thị Phương | 7,00 | Bảy |
| 18 | Lương Thị Hiền | 6,25 | Sáu phẩy hai năm | 52 | Ngọc Thị Minh Quyên | 8,00 | Tám |
| 19 | Liêu Văn Hiệp | 6,00 | Sáu | 53 | Nông Thanh Quyết | 8,25 | Tám phẩy hai năm |
| 20 | Đàm Thị Hiệp | 7,50 | Bảy phẩy năm | 54 | Đàm Thị Quỳnh | 8,00 | Tám |
| 21 | Hoàng Thị Hiếu | 6,50 | Sáu phẩy năm | 55 | Đinh Phan Tuấn | 7,50 | Bảy phẩy năm |
| 22 | Hoàng Thị Hòa | 8,25 | Tám phẩy hai năm | 56 | Phan Sỹ Tuấn | 7,50 | Bảy phẩy năm |
| 23 | Lương Văn Hoán | 6,00 | Sáu | 57 | Bé Văn Tuyên | 7,25 | Bảy phẩy hai năm |

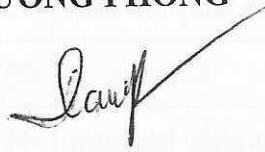
| STT | Họ và tên | Điểm | | STT | Họ và tên | Điểm | |
|-----|------------------------|------|------------------|-----|-----------------|------|------------------|
| | | Số | Bảng chữ | | | Số | Bảng chữ |
| 24 | Bé Ích Hoàng | 7,75 | Bảy phẩy bảy năm | 58 | Đỗ Thị Tuyết | 7,00 | Bảy |
| 25 | Triệu Văn Hội | 6,50 | Sáu phẩy năm | 59 | Dương Văn Tường | 7,50 | Bảy phẩy năm |
| 26 | Nông Thị Thu Hồng | 7,75 | Bảy phẩy bảy năm | 60 | Nông Thị Thanh | 7,50 | Bảy phẩy năm |
| 27 | Nông Văn Hợp | 7,50 | Bảy phẩy năm | 61 | Hoàng Văn Thịnh | 7,00 | Bảy |
| 28 | Đinh Thị Thanh Kim Huệ | 8,25 | Tám phẩy hai năm | 62 | Nguyễn Thị Thoa | 7,00 | Bảy |
| 29 | Vương Thị Huệ | 7,75 | Bảy phẩy bảy năm | 63 | Hà Thị Thuận | 7,50 | Bảy phẩy năm |
| 30 | Lê Thị Mỹ Huyền | 7,00 | Bảy | 64 | Phan Văn Thuận | 7,25 | Bảy phẩy hai năm |
| 31 | Dương Thị Hường | 7,50 | Bảy phẩy năm | 65 | Phan Thị Trang | 8,00 | Tám |
| 32 | Linh Quang Khương | 6,00 | Sáu | 66 | Nông Thị Vinh | 7,75 | Bảy phẩy bảy năm |
| 33 | Nông Thị Thu Lê | 7,50 | Bảy phẩy năm | 67 | Trần Đức Xuân | | Thôi học |
| 34 | Đinh Thị Lụa | 7,75 | Bảy phẩy bảy năm | 68 | Lý Thị Yên | 8,25 | Tám phẩy hai năm |

Điểm 6,00: 04 điểm; Điểm 6,25: 01 điểm; Điểm 6,50: 02 điểm; điểm 6,75: 04 điểm; điểm 7,00: 07 điểm; điểm 7,25: 06 điểm; điểm 7,50: 13 điểm; điểm 7,75: 11 điểm; điểm 8,00: 13 điểm; điểm 8,25: 05 điểm./.

GHI ĐIỂM

**PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO VÀ NCKH
TRƯỞNG PHÒNG**

HIỆU TRƯỞNG


Nguyễn Thu Hằng

Đoàn Thị Vân Thúy

Trịnh Thị Ánh Hoa